



Flashcardo.com

これらの印刷可能なフラッシュカードがあなたのお役に立てば幸いです。さらに多くのフラッシュカード製品を見つけるには、当社のウェブサイト www.flashcardo.com/ja にアクセスしてください。Flashcardo.com では、オンラインフラッシュカード、間隔反復フラッシュカード、動画フラッシュカードなど、さまざまな教材を提供しています。すべて無料で、世界中の学習者がすぐに利用できます。

著作権、ライセンスに関する注意

このPDFは著作権法により保護されており、すべての権利は留保されています。このPDFは自由に他の人と共有できます。ただし、このPDFやその内容を販売することはできません。ご質問がある場合は、www.flashcardo.com/ja からご連絡ください。ありがとうございます。

免責事項

このPDFは「現状のまま」で提供されており、明示または黙示を問わず、商品性、特定目的への適合性、権利非侵害に関する保証を含め、いかなる保証も行いません。いかなる場合においても、著者または著作権者は、契約、不法行為、その他の行為に基づくかを問わず、このPDFまたはその使用、その他の取引に関連して生じる請求、損害、その他の責任について責任を負いません。

著作権 © 2025 Flashcardo.com. すべての権利を保有

両面印刷

これらのフラッシュカードは両面印刷用に作成されていることにご注意ください。プリンターが両面印刷に対応していない場合は、片面用のフラッシュカードPDFをダウンロードして印刷してください。

基本的な単語

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

彼

あなた

私

私達

それ

彼女

何

彼ら

あなた達

なぜ

どこ

誰

いつ

どれ

どのように

本当に

もし

そして

ではない

だから

でも

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

全て

あれ

これ

ここ

と

又は

右

左

あそこ

午前

午後

今

夕方

朝

夜

時

真夜中

正午

日

秒

分

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

年

月

週

明日

今日

昨日

水曜日

火曜日

月曜日

土曜日

金曜日

木曜日

男

女

日曜日

彼女

彼氏

愛

セックス

キス

友達

trẻ em

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

男の子

女の子

子供

母

パパ

ママ

息子

両親

父

弟

妹

娘

夫

兄

姉

いつも

ごと

妻

既に

再度

実は

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

もっと

ほとんど

よりも少ない

外

とっても

何もない

近い

遠い

中

横

上

下

みんな

後ろ

前

春

他人

一緒に

冬

秋

夏

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

三月

二月

一月

六月

五月

四月

九月

八月

七月

十二月

十一月

十月

南

東

北

すぐに

たいてい

西

それでも

突然

数字

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

2

1

0

5

4

3

8

7

6

11

10

9

14

13

12

17

16

15

20

19

18

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

một trăm

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

một nghìn

một nghìn không trăm linh
một

một nghìn không trăm mười
hai

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

hai nghìn

hai nghìn không trăm linh hai

hai nghìn không trăm hai
mười ba

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

ba nghìn

ba nghìn không trăm linh ba

bốn nghìn

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

năm nghìn

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

sáu nghìn

bảy nghìn

bảy nghìn tám trăm chín
mười

tám nghìn

tám nghìn chín trăm linh một

chín nghìn

chín nghìn không trăm chín
mười

mười nghìn

mười nghìn không trăm linh
một

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

ba mươi nghìn ba trăm

bốn mươi bốn nghìn

một trăm nghìn

năm trăm nghìn

một triệu

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

sáu triệu

mười triệu

bảy mươi triệu

một trăm triệu

tám trăm triệu

một tỷ

chín tỷ

mười tỷ

hai mươi tỷ

một trăm tỷ

ba trăm tỷ

một nghìn tỷ

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

動詞

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

来る

考える

知る

見つける

取る

置く

話す

働く

聞く

助ける

好む

与える

待つ

電話する

愛する

閉める

座る

立つ

勝つ

負ける

開く

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

つける

生きる

死ぬ

怪我をする

殺す

消す

飲む

見る

触る

会う

歩く

食べる

従う

キスする

賭ける

質問する

答える

結婚する

押す

押す

引く

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

戦う

キャッチする

叩く

読む

走る

投げる

数える

修正する

書く

買う

売る

切る

夢をみる

勉強する

支払う

祝う

遊ぶ

寝る

撃つ

掃除する

楽しむ

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

盗む

攻撃する

守る

飛ぶ

救う

焼く

噛む

蹴る

唾を吐く

泣く

匂いを嗅ぐ

息をする

笑う

笑顔になる

歌う

喧嘩する

収縮する

成長する

隠す

食べさせる

分け合う

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

跳ぶ

泳ぐ

警告する

届ける

掘る

持ち上げる

旅行する

練習する

探す

鍵をかける

開ける

塗る

料理する

祈る

洗う

引用する

叫ぶ

吐く

得る

計算する

印刷する

形容詞

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

少ない

古い

新しい

正しい

間違った

多い

嬉しい

良い

悪い

小さい

長い

短い

若い

美しい

大きな

黒

白

年寄り

緑

青

赤

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

速い

遅い

黄色

公平な

不公平な

面白い

豊富な

簡単な

難しい

弱い

強い

貧しい

誇り高い

疲れた

安心な

健康的な

病気の

満腹

高い

低い

怒り

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

柔らかい

酸っぱい

甘い

愚かな

可愛い

固い

背が高い

忙しい

狂った

驚いた

心配している

背が低い

賢い

意地悪い

行儀のよい

橙

暑い

寒い

桃色

茶色

灰色

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

軽い

重い

つまらない

渴く

腹ペコ

寂しい

平らな

急な

悲しい

深い

幅広い

狭い

汚い

広い

浅い

空っぽ

満タン

きれい

セクシー

安い

高い

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

寛大な

勇敢な

怠惰な

うるさい

乾いた

濡れた

雨の

晴れ

静かな

曇った

霧のかかった

スポーツ

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

ランニング

テニス

体操

サッカー

ゴルフ

サイクリング

ダイビング

水泳

バスケットボール

トライアスロン

マラソン

ハイキング

ボクシング

重量挙げ

卓球

スノーボーディング

フィギュアスケート

バドミントン

アイスホッケー

クロスカントリースキー

スキー

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

ビーチバレー

ハンドボール

バレーボール

野球

クリケット

ラグビー

飛込競技

水球

アメリカンフットボール

ボート競技

セーリング

サーフィン

パラシュージング

ダンス

ヨガ

ボーリング

ポーカー

チェス

バレエ

動物

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

馬

牛

豚

猿

羊

犬

鶏

熊

猫

蜂

蝶

鴨

ヘビ

蜘蛛

魚

うさぎ

ねずみ

虎

象

ロバ

ライオン

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

蚊

虫

鳩

鯨

アリ

ハエ

カタツムリ

イルカ

サメ

シロクマ

パンダ

カエル

カンガルー

コアラ

狼

カバ

きつね

キリン

白鳥

カラス

コウモリ

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

ペンギン

フクロウ

カモメ

とんぼ

あおむし

オウム

タツノオトシゴ

たこ

イカ

カニ

クラゲ

アザラシ

ワニ

陸亀

恐竜



Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

アメリカ

アジア

ヨーロッパ

スペイン

イギリス

アフリカ

フランス

イタリア

スイス

シンガポール

タイ

ドイツ

イスラエル

日本

ロシア

アメリカ合衆国

中国

インド

チリ

カナダ

メキシコ

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

南アフリカ

アルゼンチン

ブラジル

リビア

モロッコ

ナイジェリア

エジプト

アルジェリア

ケニア

オーストラリア

ニュージーランド

身体

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

髪の毛

鼻

頭部

目

耳

口

心臓

足

手

尻

首

脳

脚

膝

肩

胸

腹

腕

舌

歯

背中

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

つま先

指

唇

肝臓

肺

胃

腸

腎臓

神経

頬

顎

額

小指

親指

髭

人差し指

中指

薬指

背骨

かかと

爪

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

骸骨

骨

筋肉

膀胱

椎骨

肋骨

膣

動脈

静脈

睾丸

陰茎

精子

住宅

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

バスルーム

キッチン

ドア

庭

寝室

リビング

地下室

壁

車庫

屋根

階段

トイレ

カップ

ナイフ

窓

コップ

皿

グラス

机

ボウル

ゴミ箱

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

シャワー

鏡

ベッド

時計

写真

ソファ

隣人

椅子

テーブル

屋根裏部屋

ベランダ

エレベーター

箸

しゃもじ

煙突

フォーク

スプーン

カトラリー

フライパン

鍋

しゃもじ

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

カーテン

本棚

電球

毛布

枕

敷布団

クローゼット

引き出し

棚

体重計

箆

バケツ

バスタオル

浴槽

洗濯籠

タオル

トイレットペーパー

石鹸

ポスト

はしご

洗面器

hàng rào



フェンス

食べ物

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

牛乳

チーズ

卵

骨

肉

魚

砂糖

パン

油

ケーキ

キャンディー

チョコレート

お茶

コーヒー

水

サラダ

ワイン

ビール

朝食

デザート

スープ

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

ピザ

ディナー

ランチ

ヨーグルト

バター

アイスクリーム

ハム

鮭

マグロ

七面鳥肉

ソーセージ

ベーコン

豚肉

牛肉

鶏肉

マッシュルーム

かぼちゃ

羊肉

西洋葱

ニンニク

トリュフ

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

サツマイモ

茄子

生姜

唐辛子

キュウリ

人参

じゃがいも

タマネギ

パプリカ

ブロッコリー

キャベツ

カリフラワー

竹

ほうれん草

レタス

エンドウマメ

セロリ

トウモロコシ

リンゴ

梨

豆

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

デーツ

イチジク

オリーブ

ヘーゼルナッツ

アーモンド

ココナッツ

マンゴー

バナナ

ピーナツ

パイナップル

アボカド

キウイ

ハニーデューメロン

ぶどう

スイカ

苺

ブルーベリー

ラズベリー

杏子

梅

サクランボ

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

グレープフルーツ

レモン

桃

ミント

トマト

オレンジ

バニラ

シナモン

レモングラス

カレー

胡椒

塩

酢

豆腐

タバコ

小麦粉

豆乳

麺

小麦

オート麦

米

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

蜂蜜

ナッツ

大豆

ホットケーキ

ガム

ジャム

マフィン

プリン

クッキー

オレンジジュース

栄養ドリンク

ドーナツ

コーラ

ミルクセーキ

リンゴジュース

ラム酒

カクテル

ホットチョコレート

メニュー

ウォッカ

ウイスキー

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

寿司

スパゲティ

シーフード

チキンウイング

チップス

ポップコーン

マヨネーズ

マスタード

フライドポテト

ホットドック

サンドイッチ

トマトソース

ハンバーガー

学校

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

宿題

図書館

本

科学

レッスン

試験

ペン

美術

歴史

第二

第一

鉛筆

研究

第四

第三

辞書

運動場

学位

幾何学

ノート

学期

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

ba phần trăm

một trăm phần trăm

không phần trăm

mét khối

経済学

哲学

政治学

数学

生物学

体育

化学

文学

地理

消しゴム

ものさし

物理学

のり

セロテープ

ハサミ

3%

ペーパークリップ

ボールペン

立方メートル

0%

100%

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

メートル

マイル

平方メートル

デシメートル

センチメートル

ミリメートル

掛け算

引き算

足し算

体積

面積

割り算

三角形

正四角形

長方形

ミリリットル

リッター

円

グラム

キログラム

トン

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

漏斗

顕微鏡

磁石

授業

実験室

自然

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

ダイヤモンド

火

灰

星

太陽

月

湖

沿岸

惑星

丘

砂漠

森

谷

川

岩石

海洋

島

山

雪

氷

海

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

風

雨

嵐

薔薇

草

木

土

金属

花

砂

石炭

溶岩

衛星

ロケット

粘土

大陸

小惑星

銀河

北極

南極

赤道

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

洞窟

雨林

川

氷河

海岸

滝

火山

クレーター

地震

霧

洪水

大気

稲妻

雷

虹

台風

気温

雷雨

枝

雲

ハリケーン

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

幹

根

葉

二酸化炭素

プラスチック

種

酸素

鉄

原子

銀

金

交通

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

列車

バス

車

飛行機

バス停

駅

自転車

トラック

船

信号

タクシー

バイク

バッテリー

道路

駐車場

ハンドル

エアバッグ

モーター

トランク

タイヤ

シートベルト

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

地下鉄

切符売り場

券売機

路面電車

機関車

快速電車

空港

マイクロバス

スクールバス

ファーストクラス

ヘリコプター

航空会社

救命胴衣

ビジネスクラス

エコノミークラス

クルーズ船

潜水艦

コンテナ

フェリー

ヨット

コンテナ船

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-móc

xe tay ga

xe cáp treo

レーダー

救命ボート

港

ガソリンスタンド

歩道

街灯

交通渋滞

横断歩道

工事現場

掘削機

戦車

高速道路

スクーター

トレーラー

トラクター

ロープウェイ

市街地

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

家屋

学校

病院

スーパーマーケット

マーケット

請求書

農場

大学

アパート

バー

レストラン

教会

トイレ

公園

スポーツジム

警察

救急車

地図

郊外

国

消防組

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

ショッピングセンター

保証

村

城

摩天楼

薬局

お寺

シナゴーグ

大使館

市役所

モスク

工場

ナイトクラブ

噴水

郵便局

サッカースタジアム

ゴルフ場

ベンチ

観光案内

テニスコート

スイミングプール

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

博物館

美術館

カジノ

水族館

お土産

国立公園

親水公園

ローラーコースター

ウォータースライダー

非常口

遊び場

動物園

警察署

消火器

火災警報

首都

地域

州

病院

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

手術

患者

事故

咳

熱

錠剤

待合室

集中治療室

救命センター

消費期限

睡眠薬

アスピリン

副作用

咳止め

投薬量

カプセル

粉薬

インスリン

抗生物質

鎮痛剤

ビタミン

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

心臓発作

ウィルス

細菌

脳卒中

糖尿病

下痢

インフルエンザ

癌

喘息

喉の痛み

日焼け

歯痛

アレルギー

感染症

腹痛

シリンジ

頭痛

けいれん

超音波検査

レントゲン写真

松葉杖

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

ギプス

車いす

カットバン

緊急

怪我

脈拍

骨折

火傷

脳震盪

妊娠検査

避妊用ピル

仕事

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

警察官

看護婦

医者

探偵

キャプテン

大統領

教師

教授

パイロット

アシスタント

秘書

弁護士

コック

マネージャー

裁判官

モデル

バスの運転手

タクシーの運転手

薬剤師

総理大臣

アーティスト

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

起業家

歯医者

消防士

客室乗務員

プログラマー

政治家

建築家

保育士

科学者

検察官

コンサルタント

会計士

大家

ボディガード

総支配人

兵士

警備員

ウェイター

水道屋

清掃員

漁師

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

受付係

農家

電気技師

ヘアドレッサー

レジ係

郵便配達人

写真家

ジャーナリスト

作家

ミュージシャン

歌手

ライフガード

コーチ

レポーター

俳優

審判員

ビジネス

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

ストレス

オフィス

お金

部門

スタッフ

保険

手紙

住所

給料

メールアドレス

URL

電話番号

署名

電子メール

ウェブサイト

顧客

利益

損失

パスワード

クレジットカード

金額

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

会議室

税金

ATM

人事

IT

名刺

マーケティング

経理

法務部

雇用主

同僚

営業

プレゼンテーション

メモ

従業員

プロジェクター

スタンプ

フォルダー

封筒

切手

小包

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

証券取引所

投資

ブラウザ

利子

貨幣

紙幣

銀行口座

口座番号

ローン

機器類

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

カメラ

テレビセット

電話

エアコン

換気扇

ラジオ

掃除機

トースター

コーヒーマシン

食器洗い機

やかん

ヘアドライヤー

電子レンジ

オーブン

焔炉

リモコン

洗濯機

冷蔵庫

キーボード

マウス

イヤフォン

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

スキャナー

USBメモリー

ハードディスク

ノートパソコン

ディスプレイ

プリンター

スピーカー

ロボット